

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**

**Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 02/2020**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THÁNG 07 NĂM 2020**

V/v: Giải trình Báo cáo tài chính Quý 02/2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

8. Tên công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài
9. Mã chứng khoán : LUT
10. Địa chỉ trụ sở chính : 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.
11. Điện thoại : 028. 38421028 Fax: 028. 38421029
12. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Ngọc Linh – Kế toán trưởng
13. Nội dung của thông tin công bố:

6.3 Báo cáo tài chính Tóm tắt Quý 02/2020 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài.  
Bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.4 Nội dung giải trình (LNST Quý 02/2020):

| Nội dung           | Quý 2/2020     | Quý 2/2019     | Chênh lệch       | % tỷ lệ |
|--------------------|----------------|----------------|------------------|---------|
| 1                  | 2              | 3              | 4 = 2-3          | 5 = 2/3 |
| Tổng doanh thu     | 17,899,821,764 | 85,827,162,528 | (67,927,340,764) | 20.86%  |
| Lợi nhuận sau thuế | 110,995,403    | 37,440,900     | 73,554,503       | 296.45% |

- Nguyên nhân giảm doanh thu: Doanh thu quý 02/2020 so với quý 02/2019 giảm 20.86%, tương đương giá trị là 67,927,340,764 đồng. Nguyên nhân: do trong Quý 02/2020, tiếp tục gặp khó khăn do cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu.
- Lợi nhuận Quý 02/2019 tăng 296.45% với Quý 02/2019, tương đương giá trị là 73,554,503 811 đồng. Nguyên nhân: giảm dư nợ vay, chi phí lãi vay, khấu hao tài sản

14. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.luongtaigroup.com](http://www.luongtaigroup.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT.



Phan Anh Tuấn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>402.573.275.352</b> | <b>554.913.265.364</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>1.158.749.528</b>   | <b>5.320.732.375</b>   |
| 1. Tiền   | 111         |             | 1.158.749.528          | 5.320.732.375          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>8.550.549.359</b>   | <b>8.491.468.104</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             | 8.550.549.359          | 8.491.468.104          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>96.599.038.091</b>  | <b>253.793.375.095</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         |             | 26.205.690.330         | 81.534.670.746         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 45.732.974.486         | 165.321.646.146        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | 17.000.000.000         | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         |             | 5.802.697.788          | 5.079.382.716          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             | (4.142.324.513)        | (4.142.324.513)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>296.150.735.519</b> | <b>287.163.684.939</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 296.150.735.519        | 287.163.684.939        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>114.202.855</b>     | <b>144.004.851</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 11.499.997             | 64.393.058             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 102.702.858            | 79.611.793             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>434.988.255.883</b> | <b>451.159.388.457</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>1.215.460.920</b>   | <b>2.519.116.183</b>   |



| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211         |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212         |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214         |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215         |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216         |             | 1.215.460.920          | 2.519.116.183          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>  |             | <b>26.268.039.589</b>  | <b>38.712.448.180</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221         |             | 26.268.039.589         | 38.712.448.180         |
| - Nguyên giá                                    | 222         |             | 68.575.360.383         | 95.169.789.731         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223         |             | (42.307.320.794)       | (56.457.341.551)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224         |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225         |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226         |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227         |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228         |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229         |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>  |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231         |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232         |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>  |             | <b>28.579.755.374</b>  | <b>29.455.660.319</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241         |             | 28.579.755.374         | 28.510.183.571         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242         |             | -                      | 945.476.748            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>  |             | <b>378.925.000.000</b> | <b>378.925.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251         |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252         |             | 375.000.000.000        | 375.000.000.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253         |             | 2.625.000.000          | 2.625.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254         |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255         |             | 1.300.000.000          | 1.300.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>  |             | -                      | <b>1.547.163.775</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261         |             | -                      | 1.547.163.775          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262         |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263         |             | -                      | -                      |



| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|---|-------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             | -                      | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269         |             | -                      | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |             | <b>837.561.531.235</b> | <b>1.006.072.653.821</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             |                        |                          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>654.163.316.080</b> | <b>822.793.779.880</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>653.394.871.640</b> | <b>820.713.113.229</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         |             | 89.708.765.713         | 92.237.074.484           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         |             | 165.598.647.005        | 155.465.501.357          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313         |             | 794.189.471            | 899.131.593              |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | -                      | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         |             | -                      | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316         |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317         |             | -                      | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             | -                      | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         |             | 109.853.931.417        | 141.852.734.417          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         |             | 285.577.800.559        | 428.397.133.903          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321         |             | -                      | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |             | 1.861.537.475          | 1.861.537.475            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323         |             | -                      | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324         |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>768.444.440</b>     | <b>2.080.666.651</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331         |             | -                      | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332         |             | -                      | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333         |             | -                      | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334         |             | -                      | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335         |             | -                      | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336         |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337         |             | -                      | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         |             | 768.444.440            | 2.080.666.651            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339         |             | -                      | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340         |             | -                      | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341         |             | -                      | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342         |             | -                      | -                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|--|-------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343         |             | -                      | -                        |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b>  |             | <b>183.398.215.155</b> | <b>183.278.873.941</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  |             | <b>183.398.215.155</b> | <b>183.278.873.941</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411         |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b        |             | -                      | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412         |             | 20.521.159.818         | 20.521.159.818           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413         |             | -                      | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414         |             | -                      | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415         |             | (568.522.890)          | (568.522.890)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416         |             | -                      | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417         |             | -                      | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418         |             | 1.023.541.276          | 1.023.541.276            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419         |             | -                      | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420         |             | -                      | -                        |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b>  |             | <b>12.422.036.951</b>  | <b>12.302.695.737</b>    |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | 12.302.695.737         | 12.257.453.239           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | 119.341.214            | 45.242.498               |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422         |             | -                      | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429         |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431         |             | -                      | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432         |             | -                      | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>837.561.531.235</b> | <b>1.006.072.653.821</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Linh

Ngày 20 tháng 07 năm 2020  
Tổng Giám Đốc




Phan Anh Tuấn



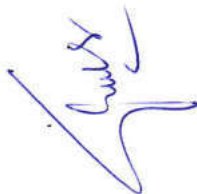
## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 2/2020

ĐVT: VNĐ

| Chi tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01          |             | 17.899.821.764  | 85.827.162.528    | 46.508.475.444                                  | 155.044.185.610                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02          |             | -               | -                 | -   | -   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)      | 10          |             | 17.899.821.764  | 85.827.162.528    | 46.508.475.444                                  | 155.044.185.610                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11          |             | 5.092.412.502   | 89.168.050.867    | 30.878.402.502                                  | 149.114.910.445                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20          |             | 12.807.409.262  | (3.340.888.339)   | 15.630.072.942                                  | 5.929.275.165                                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21          |             | (1.668.727.543) | 13.813.214.523    | 333.046.864                                     | 13.823.106.346                                    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22          |             | 5.641.444.796   | 8.472.199.550     | 11.768.127.085                                  | 15.617.736.722                                    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23          |             | 5.641.444.796   | 8.472.199.550     | 5.641.444.796                                   | 15.617.736.722                                    |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                       | 24          |             | -               | -                 | -   | -   |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25          |             | -               | -                 | -   | -   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26          |             | 3.263.377.406   | 1.079.477.959     | 4.161.648.130                                   | 2.400.398.633                                     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30          |             | 2.233.859.517   | 920.648.675       | 33.344.591                                      | 1.734.246.156                                     |
| 12. Thu nhập khác  | 31          |             | -               | (354.180.886)     | 3.909.090.909                                   | 9.455.478   |
| 13. Chi phí khác   | 32          |             | 2.105.523.031   | (45.584.041)      | 3.803.666.751                                   | 428.975.095                                       |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40          |             | (2.105.523.031) | (308.596.845)     | 105.424.158                                     | (419.519.617)                                     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50          |             | 128.336.486     | 612.051.830       | 138.768.749                                     | 1.314.726.539                                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51          |             | 17.341.083      | 574.610.930       | 19.427.535                                      | 715.145.872                                       |

| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Quý này năm nay | Quý này năm<br>trước | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>nay (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>nay (Năm trước) |
|---|-------------------|----------------|-----------------|----------------------|---|---|
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52                |                | -               | -                    | -   | -   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60                |                | 110.995.403     | 37.440.900           | 119.341.214   | 599.580.667   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61                |                | -               | -                    | -   | -   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62                |                | -               | -                    | -   | -   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                           | 70                |                | 7,42            | 3,00                 | 7,98  | 40,00   |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71                |                | -               | -                    | -   | -   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Linh

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc




Phan Anh Tuấn



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01          |             | 95.203.725.752                               | 429.708.000.000                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02          |             | (20.166.203.347)                             | (505.098.978.328)                              |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03          |             | (573.079.500)                                | (712.087.174)                                  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04          |             | (10.398.970.026)                             | (14.209.767.071)                               |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05          |             | (250.000.000)                                | (559.189.670)                                  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06          |             | 158.246.610.777                              | 453.589.000.400                                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07          |             | (84.303.385.108)                             | (2.369.886.163)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b>   |             | <b>137.758.698.548</b>                       | <b>360.347.091.994</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |             |             |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21          |             | (1.814.382.714)                              | (2.568.790.000)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22          |             | 1.850.000.000                                | 400.000.000                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23          |             | -  | (1.300.000.000)                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24          |             | -  | -  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25          |             | -  | (399.500.000.000)                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26          |             | -  | 23.000.000.000                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27          |             | 479.701.319                                  | 13.823.106.346                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b>   |             | <b>515.318.605</b>                           | <b>(366.145.683.654)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |             |             |  |  |

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          |             | -  | -  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          |             | -  | -  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33          |             | 14.700.000.000                               | 238.326.186.575                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          |             | (157.136.000.000)                            | (232.591.365.295)                              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35          |             | -  | (456.317.077)                                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36          |             | -  | -  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40          |             | (142.436.000.000)                            | 5.278.504.203                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50          |             | (4.161.982.847)                              | (520.087.457)                                  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60          |             | 5.320.732.375                                | 1.068.957.312                                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          |             | -  | -  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70          |             | 1.158.749.528                                | 548.869.855                                    |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Linh

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Phan Anh Tuấn



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003, và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 17 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng), cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LUT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/01/2008.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau: xây dựng, thương mại, dịch vụ.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp – giao thông – thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong công trình xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: máy trộn bê tông, nhựa nóng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng đối với hoạt động thương mại và có thể trên 12 tháng tùy theo thời gian hoàn thành đối với các công trình xây dựng.

### **1.5 Cấu trúc của Công ty**

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ   |
|--|---|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài | Thôn Đồng Quýt, Xã Bảo Hưng, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam |

### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 22 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 24 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí đã chi ra để xây dựng các công trình dân dụng.



Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng đối với các công cụ ngắn hạn và phân bổ trên 12 tháng đối với các công cụ có thời gian sử dụng dài hạn.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 02 – 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 – 06       |
| Tài sản cố định khác            | 10            |

#### **4.9 Tài sản cố định thuê tài chính .**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.



Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".



#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.17 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.18 Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Đối tượng</b>                                    | <b>Quan hệ</b>  |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ            | Thành viên quản lý chủ chốt có quan hệ mật thiết với quản lý chủ chốt của Công ty |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Lương Tài        | Công ty liên kết  |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                       | 30/06/2020<br>VND    | 01/04/2020<br>VND  |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt - VND                        | 901.123.133          | 317.120.913        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND | 255.839.751          | 69.985.725         |
| - USD (*)                             | 1.786.644            | 2.834.155          |
| Các khoản tương đương tiền            | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.158.749.528</b> | <b>389.940.793</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ là 82,95 USD tương đương 2.834.155 VND

#### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 30/06/2020           |                       | 01/04/2020           |                       |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.550.549.359        | 8.550.549.359         | 8.491.468.104        | 8.491.468.104         |
|                    | <b>8.550.549.359</b> | <b>8.550.549.359</b>  | <b>8.491.468.104</b> | <b>8.491.468.104</b>  |

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

##### 5.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|  | 30/06/2020             |                        | 01/04/2020             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài | 375.000.000.000        | 375.000.000.000        | 375.000.000.000        | 375.000.000.000        |
|  | <b>375.000.000.000</b> | <b>375.000.000.000</b> | <b>375.000.000.000</b> | <b>375.000.000.000</b> |

Đây là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ, để thực hiện dự án điện mặt trời tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tại ngày báo cáo Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

##### 5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 30/06/2020           |                       | 01/04/2020           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài | 2.625.000.000        | 2.625.000.000         | 2.625.000.000        | 2.625.000.000         |
|  | <b>2.625.000.000</b> | <b>2.625.000.000</b>  | <b>2.625.000.000</b> | <b>2.625.000.000</b>  |

Đây là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài với tỷ lệ 2%/vốn điều lệ. Tại ngày báo cáo Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 5.2.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 30/06/2020           |                       | 01/04/2020           |                       |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.300.000.000        | 1.300.000.000         | 1.300.000.000        | 1.300.000.000         |
|                    | <b>1.300.000.000</b> | <b>1.300.000.000</b>  | <b>1.300.000.000</b> | <b>1.300.000.000</b>  |

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 20 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng số 33/2019/HĐTG ngày 03 tháng 07 năm 2019 với lãi suất 6,8%/năm.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 30/06/2020<br>VND     | 01/04/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                                   | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ                        | -                     | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                             |                       |                       |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần | 20.349.677.953        | 19.549.677.953        |
| Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần                    | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần DV - VT - TM & KT XD Công trình Huy Hoàng       | -                     | -                     |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và TM Sông Trà                       | -                     | 3.986.186.700         |
| Công ty TNHH Keangnam Enterprise                                | 1.230.703.980         | 1.230.703.980         |
| Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc                         | 1.000.000.000         | -                     |
| Các khách hàng khác   | 3.625.308.397         | 11.025.308.397        |
|   | <b>26.205.690.330</b> | <b>35.791.877.030</b> |

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2020<br>VND     | 01/04/2020<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>                              |                       |                       |
| Ông Bùi Đình Hưng   | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ                        | -                     | -                     |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                             |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Một Hai Bảy                  | 25.876.042.515        | 17.676.042.515        |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần | 7.435.400.456         | 7.435.400.456         |
| Công ty Cổ phần DV - VT - TM & KT XD Công trình Huy Hoàng       | 1.345.133.535         | 1.345.133.535         |
| Công ty TNHH An Dũng  | 1.304.788.150         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác   | 9.771.609.830         | 15.298.936.181        |
|   | <b>45.732.974.486</b> | <b>41.755.512.687</b> |

### 5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Placo vay theo hợp đồng vay số 01/HĐVV/LUTACO – PLACO ngày 08 tháng 11 năm 2018 với lãi suất là 0%. Công ty hiện đang tiến hành các thủ tục để khởi kiện Công ty Cổ phần Placo để thu hồi khoản cho vay này.

### 5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**  
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|   | 30/06/2020           |                      | 01/04/2020           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị VND          | Dự phòng VND         | Giá trị VND          | Dự phòng VND         |
| <b>Bên liên quan</b>                              |                      |                      |                      |                      |
| Ông Bùi Đình Hưng - ký quỹ                        |                      |                      | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ - ký quỹ |                      |                      | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Lương Tài      | 1.500.000.000        | 0                    | 1.500.000.000        | -                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                     |                      |                      |                      |                      |
| Tạm ứng quỹ công trình, người lao động            | 2.336.575.109        |                      | 2.227.929.092        | -                    |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 1.966.122.679        | (617.500.000)        | -                    | -                    |
| Các khoản phải thu khác                           | 1.966.122.679        | (617.500.000)        | 2.206.163.942        | (617.500.000)        |
|   | <b>5.802.697.788</b> | <b>(617.500.000)</b> | <b>5.934.093.034</b> | <b>(617.500.000)</b> |

**5.6.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                | 30/06/2020           |              | 01/04/2020           |              |
|--------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                                | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>  |                      |              |                      |              |
| Ông Bùi Đình Hưng              |                      |              | -                    | -            |
| - tiền mua quỹ đất             |                      |              |                      |              |
| <b>Các khoản phải thu khác</b> |                      |              |                      |              |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác   | 1.215.460.920        | 0            | 2.519.116.183        | -            |
|                                | <b>1.215.460.920</b> | <b>-</b>     | <b>2.519.116.183</b> | <b>-</b>     |

**5.7 Nợ xấu**

|                                      | Thời gian quá hạn | 30/06/2020           |                      | Thời gian quá hạn | 01/04/2020           |                      |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|                                      |                   | Giá gốc VND          | Dự phòng VND         |                   | Giá gốc VND          | Dự phòng VND         |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>   |                   |                      |                      |                   |                      |                      |
| Đỗ Khắc Công                         | trên 3 năm        | 150.000.000          | 150.000.000          | trên 3 năm        | 150.000.000          | 150.000.000          |
| Phạm Thanh Huân                      | trên 3 năm        | 100.000.000          | 100.000.000          | trên 3 năm        | 100.000.000          | 100.000.000          |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | trên 3 năm        | 3.892.324.513        | 3.892.324.513        | trên 3 năm        | 3.892.324.513        | 3.892.324.513        |
|                                      |                   | <b>4.142.324.513</b> | <b>4.142.324.513</b> |                   | <b>4.142.324.513</b> | <b>4.142.324.513</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                     | Nợ phải thu ngắn hạn VND | Nợ trả trước cho người bán VND | Cộng VND             |
|---------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/04/2020 | 617.500.000              | 3.524.824.513                  | 4.142.324.513        |
| Trích lập dự phòng  | -                        | -                              | -                    |
| Tại ngày 30/06/2020 | <b>617.500.000</b>       | <b>3.524.824.513</b>           | <b>4.142.324.513</b> |

**5.8 Hàng tồn kho**

30/06/2020 01/04/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 587.403.494            | -               | 587.403.494            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 233.808.916.468        | -               | 237.093.308.262        | -               |
| Hàng hoá                            | 61.754.415.557         | -               | 57.952.482.830         | -               |
|                                     | <b>296.150.735.519</b> | <b>-</b>        | <b>295.633.194.586</b> | <b>-</b>        |

**5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                              | 30/06/2020<br>VND | 01/04/2020<br>VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 11.499.997        | 26.041.504        |
|                              | <b>11.499.997</b> | <b>26.041.504</b> |

**5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                    | 30/06/2020<br>VND | 01/04/2020<br>VND    |
|--------------------|-------------------|----------------------|
| Máy móc thiết bị   | -                 | 1.527.155.191        |
| Chi phí công trình | -                 | 1.527.155.191        |
|                    | <b>-</b>          | <b>1.527.155.191</b> |

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**



|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                                    |                                |                       |
| Tại ngày 01/04/2020           | 30.363.634                       | 75.324.018.995              | 2.208.640.789                 | 381.509.977                        | 105.148.000                    | 78.049.681.395        |
| Tăng trong năm                |                                  | -                           | -                             | -                                  | -                              | -                     |
| Thanh lý                      |                                  | (9.474.321.012)             | -                             | -                                  | -                              | (9.474.321.012)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>    | <b>30.363.634</b>                | <b>65.849.697.983</b>       | <b>2.208.640.789</b>          | <b>381.509.977</b>                 | <b>105.148.000</b>             | <b>68.575.360.383</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                                    |                                |                       |
| Tại ngày 01/04/2020           | 30.363.634                       | 43.035.385.926              | 679.224.673                   | 381.509.977                        | 105.148.000                    | 44.231.632.210        |
| Khấu hao trong năm            |                                  | 1.575.402.475               | 50.902.272                    |                                    | -                              | 1.626.304.747         |
| Thanh lý                      |                                  | (3.550.616.163)             | -                             | -                                  | -                              | (3.550.616.163)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>    | <b>30.363.634</b>                | <b>41.060.172.238</b>       | <b>730.126.945</b>            | <b>381.509.977</b>                 | <b>105.148.000</b>             | <b>42.307.320.794</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                                    |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2020           | -                                | 32.288.633.069              | 1.529.416.116                 | -                                  | -                              | 33.818.049.185        |
| Tại ngày 30/06/2020           | -                                | 24.789.525.745              | 1.478.513.844                 | -                                  | -                              | 26.268.039.589        |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                     |            |                |             |             |             |                |
|---------------------|------------|----------------|-------------|-------------|-------------|----------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | 30.363.634 | 11.339.288.078 | 172.549.862 | 381.509.977 | 105.148.000 | 12.028.859.551 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 30.363.634 | 11.778.828.435 | 172.549.862 | 381.509.977 | 105.148.000 | 12.468.399.908 |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.534.115.147 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng

**5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                 | 30/06/2020            |                        | 01/04/2020            |                        |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                 | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Chi phí thi công công trình (*) | 28.579.755.374        | 28.579.755.374         | 28.579.755.374        | 28.579.755.374         |
|                                 | <b>28.579.755.374</b> | <b>28.579.755.374</b>  | <b>28.579.755.374</b> | <b>28.579.755.374</b>  |

(\*) Phân loại lại cho phù hợp mục 5.8, đối với các công trình có chu kỳ sản xuất khác với chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/06/2020 | Chi phí phát sinh trong năm | 01/04/2020         |
|---|------------|-----------------------------|--------------------|
|   | VND        | VND                         | VND                |
| Xây dựng cơ bản dở dang                 |            |                             |                    |
| - Kho Củ Chi                            |            |                             | -                  |
| - Kho Kim Dinh                          |            |                             | -                  |
| - Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh | -          | -                           | 945.476.748        |
|   | <b>-</b>   | <b>-</b>                    | <b>945.476.748</b> |

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2020            | 01/04/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả nhà cung cấp - bên liên quan</b>         |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài         | -                     | 1.450.257.018         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại Quốc Tế | 10.405.566.100        | 11.405.566.100        |
| Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP                    | 13.399.055.052        | -                     |
| Công ty TNHH XD Lương Thịnh                          | 9.460.350.000         | 9.460.350.000         |
| Hợp Tác Xã Dịch Vụ Thăng Đa Ngành Nghề               | 8.322.000.185         | 8.322.000.185         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Việt Hàn             | 5.550.712.750         | 5.550.712.750         |
| Công ty TNHH Hùng Văn                                | 1.966.964.588         | 5.366.964.588         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina Asphalt           | 4.324.099.750         | 4.324.099.750         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Trường        | 4.846.864.092         | 4.846.864.092         |
| Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Thịnh Phát            | 2.421.866.140         | 2.421.866.140         |
| Các nhà cung cấp khác                                | 29.011.287.056        | 40.431.595.090        |
|  | <b>89.708.765.713</b> | <b>93.580.275.713</b> |

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2020             | 01/04/2020             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>  |                        |                        |
| Công ty TNHH Tu Solar Holding   | 29.191.000.000         | 29.191.000.000         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang  | 43.560.000.000         | 43.560.000.000         |
| Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV   | 75.312.363.453         | 72.128.772.393         |
| Ban quản lý Dự án Xây dựng Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai đoạn Km 244 – Km 262 | 3.282.513.216          | 3.282.513.216          |
| Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh   | 3.586.214.000          | -                      |
| Các khách hàng khác   | 10.666.556.336         | 12.938.957.036         |
|   | <b>165.598.647.005</b> | <b>161.101.242.645</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**  
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/04/2020         |              | Số phát sinh trong năm |                         | 30/06/2020         |              |
|--|--------------------|--------------|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------|
|  | Phải nộp VND       | Phải thu VND | Tăng trong năm VND     | Số đã nộp/ khấu trừ VND | Phải nộp VND       | Phải thu VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp      | 304.818.130        | -            | 471.800.358            | 444.686.084             | 331.932.404        | -            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 692.945.734        | -            | 17.341.083             | 250.000.000             | 460.286.817        | -            |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 1.970.250          | -            | 1.970.250              | 1.970.250               | 1.970.250          | -            |
| Tiền thuế đất                            | -                  | -            | -                      | -                       | -                  | -            |
| Thuế bảo vệ môi trường                   | -                  | -            | -                      | -                       | -                  | -            |
| Các loại thuế khác                       | -                  | -            | -                      | -                       | -                  | -            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | -                  | -            | -                      | -                       | -                  | -            |
|  | <b>999.734.114</b> | <b>-</b>     | <b>491.111.691</b>     | <b>696.656.334</b>      | <b>794.189.471</b> | <b>-</b>     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng là 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | 30/06/2020<br>VND  | 01/04/2020<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 128.336.486        | 10.432.263        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                    |                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  |                    | -                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>128.336.486</b> | <b>10.432.263</b> |
| Lỗ từ các năm trước được chuyển  | -                  | -                 |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>  | <b>128.336.486</b> | <b>10.432.263</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                | 20%               |
| Thuế TNDN ước tính phải nộp  | 17.341.083         | 2.086.452         |
| Thuế TNDN phải nộp các năm trước   | 17.341.083         | 2.086.452         |
| Thuế TNDN hiện hành  |                    |                   |

### Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá phục vụ sản xuất.

### Tiền thuế đất

Công ty thuê đất để đặt máy nghiền đá và đặt trạm trộn bê tông.

### Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác đá.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 5.16 Phải trả ngắn hạn khác

|  | 30/06/2020<br>VND    | 01/04/2020<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>   |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                           | 147.120.000          | 135.795.000          |
| Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần | 91.914.045           | 91.914.045           |
| Ông Lê Công An - ký quỹ                      | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác             | 649.715.372          | 3.638.360.372        |
|  | <b>1.888.749.417</b> | <b>4.866.069.417</b> |

#### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

##### 5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

30/06/2020

01/04/2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b>  |                        |                                 |                        |                                 |
| Ông Bùi Đình Hưng (1)  |                        |                                 | 107.742.613.000        | 107.742.613.000                 |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>  |                        |                                 |                        |                                 |
| Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (2)              | 179.517.863.937        | 179.517.863.937                 | 173.317.863.937        | 173.317.863.937                 |
| Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. HCM (3)                      | -                      | -                               | -                      | -                               |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác</b>                                    |                        |                                 |                        |                                 |
| Vay Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TMHH MTV (4)                                      | 102.059.936.622        | 102.059.936.622                 | 102.059.936.622        | 102.059.936.622                 |
| Nguyễn Văn Lục (5)   | 4.000.000.000          | 4.000.000.000                   | 4.000.000.000          | 4.000.000.000                   |
| <b>Nợ đến hạn trả</b>  |                        |                                 |                        |                                 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nam – xem mục 5.18.2                | -                      | -                               | 990.000.000            | 990.000.000                     |
| Cty TNHH Cho thuê Tài chính Chailease – xem mục 5.18.2                             | -                      | -                               | -                      | -                               |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – xem mục 5.18.2 | -                      | -                               | -                      | -                               |
| Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành – xem mục 5.18.2 | -                      | -                               | 98.099.895             | 98.099.895                      |
| Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam   | -                      | -                               | -                      | -                               |
|  | <b>285.577.800.559</b> | <b>285.577.800.559</b>          | <b>388.208.513.454</b> | <b>388.208.513.454</b>          |

Thông tin về các khoản vay có số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

(1) Khoản mượn tiền của Ông Bùi Đình Hưng, lãi suất 0%, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh trong ngắn hạn.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 06/2019/130738/HĐTD ngày 30 tháng 08 năm 2019 với hạn mức 250.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ (từ 8%/năm đến 8,5%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng (hệ thống BIDV) và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(3) Khoản vay từ Ngân hàng Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HĐTD503201900042 ngày 31 tháng 01 năm 2019 với số tiền cho vay là 150.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn đi qua địa bàn Thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn Tỉnh Thái Bình theo hợp đồng thi công ký giữa công ty Cổ phần Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài; Thanh toán tiền cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Một Hai Bảy theo hợp đồng giao khoán thi công xây dựng số 2912/HĐKT/2018 Ngày 29 tháng 12 năm 2018; Thanh toán tiền cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Trà theo hợp đồng nguyên tắc số 001/219/HĐNT/ST-LT ngày 03 tháng 01 năm 2019; Thanh toán tiền cho công ty Cổ phần Dịch vụ Vận Tải Thương mại và Kỹ Thuật Xây dựng Công Trình Huy Hoàng theo hợp đồng nguyên tắc số 001/2019/LT-HH Ngày 10 tháng 01 năm 2019. Tài sản thế chấp cho khoản vay bao gồm: Cầm cố 13.857.746 cổ phần (mã cổ phần CC1) do Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP phát hành thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc; Thế chấp quyền đòi nợ (bao gồm quyền đòi nợ hiện hữu và hình thành trong tương lai) được ký giữa Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo: Hợp đồng thi công xây dựng số 1201/HĐKT/2018 ngày 12/01/2018 và Hợp đồng thi công xây dựng số 1008/BOTHP-LUT/2018 ngày 10/08/2018.

(4) Chi tiết khoản vay của Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TMHH MTV như sau:

| Hợp đồng  | Thời hạn vay            | Lãi suất<br>%/năm | Số tiền<br>VND         |
|---|-------------------------|-------------------|------------------------|
| HDTD 18.008/TCT-TCKT CT<br>cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1     | 01/10/2019 - 31/12/2019 | 0,81              | 1.009.043.822          |
| HDTD 18.029/TCT-TCKT CT<br>cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV | 01/10/2019 - 31/12/2019 | -                 | 10.000.000.000         |
| HDTD 18.030/TCT-TCKT CT<br>cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV | 01/10/2019 - 31/12/2019 | -                 | 10.000.000.000         |
| HDTD 18.032/TCT-TCKT CT<br>cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV | 01/10/2019 - 31/12/2019 | -                 | 10.000.000.000         |
| HDTD 18.035/TCT-TCKT CT<br>cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1 (CV | 01/10/2019 - 31/12/2019 | -                 | 10.000.000.000         |
| TB18.04/TCT-TCKT CT Đường<br>cao tốc ĐN - QNg gói thầu A1   | 01/10/2019 - 31/12/2019 | -                 | 10.000.000.000         |
| HDTD 18.052/TCT-TCKT CT                                     | 01/10/2019 - 31/12/2019 | 0,81              | 50.000.000.000         |
| TB19.007/TCT-TCKT CT Hầm chui<br>CW3A hầm rào đến Hải Nam   | 01/10/2019 - 31/12/2019 | -                 | 1.050.892.800          |
| <b>Tổng cộng</b>  |                         |                   | <b>102.059.936.622</b> |

5) Khoản vay của Ông Nguyễn Văn Lục theo hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐTV/2018 ngày 12 tháng 9 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

#### 5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | 30/06/2020         |                                 | 01/04/2020           |                                 |
|--|--------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>   |                    |                                 |                      |                                 |
| Vay Ngân hàng TMCP<br>Công Thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Hà Nam (2) | -                  | -                               | 320.000.000          | 320.000.000                     |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>   |                    |                                 |                      |                                 |
| Vay Công ty TNHH MTV Tài Chính<br>Toyota Việt Nam                    | 768.444.440        | 768.444.440                     | 823.333.330          | 823.333.330                     |
|  | <b>768.444.440</b> | <b>768.444.440</b>              | <b>1.143.333.330</b> | <b>1.143.333.330</b>            |

Thông tin về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

(1) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/130738/HĐTD ngày 12/10/2015 thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay mua máy rải nhựa đường bánh xích, chất lượng còn lại trên 80%, theo Hợp đồng mua bán máy rải nhựa số 35/HĐ/2015 ngày 27/08/2015 giữa công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài và công ty Cổ phần ĐT&XD Bùi Vũ để bổ sung cho công tác thi công tại công trường, trước mắt là cao tốc Hà Nội - Hải Phòng nhằm đảm bảo thi công kịp tiến độ do Nhà thầu chính đề ra. Lãi suất 10%/năm được điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 15/01 và 15/07 hằng năm. Tài sản đảm bảo thế chấp máy rải nhựa bánh xích, nhãn hiệu Volgele, Model S1900-2 được định giá tại thời điểm 12/10/2015 là 5.909.090.909 VND.

(2) Khoản nợ vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng 01/2018-HĐCVDADT/NHCT384-LT ngày 21 tháng 3 năm 2018 thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 8%/năm (từ 21/3/2018-21/03/2019) sau thời gian này lãi suất sẽ thay đổi. Tài sản đảm bảo là 10 chiếc ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Thaco.

(3) Khoản nợ vay dài hạn từ Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng chi tiết như sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 1000328535 ngày 20/02/2019 thời hạn vay 60 tháng với lãi suất 6.99%/năm áp dụng 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe. Tài sản đảm bảo là xe Toyota Land Cruiser Prado TRJ150L-GKTEK.

+ Hợp đồng tín dụng số 1000384702 ngày 20/02/2019 thời hạn vay 36 tháng với lãi suất 6.99%/năm áp dụng 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe. Tài sản đảm bảo là xe Toyota Camry 2.5Q.

### 5.17.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|              | 01/04/2020           | Tăng do trích lập<br>từ lợi nhuận | Chi quỹ<br>trong năm | 30/06/2020           |
|--------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|              | VND                  | VND                               | VND                  | VND                  |
| Quỹ phúc lợi | 1.861.537.475        |                                   |                      | 1.861.537.475        |
|              | <u>1.861.537.475</u> | <u>-</u>                          | <u>-</u>             | <u>1.861.537.475</u> |

### 5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**  
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                     | VND                    | VND                   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                    |
|---------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>    |                        |                       |                      |                      |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2019 | 150.000.000.000        | 20.521.159.818        | (568.522.890)        | 1.023.541.276        | 12.257.453.239        | 183.233.631.442        |
| Lãi trong năm       | -                      | -                     | -                    | -                    | 45.242.498            | 45.242.498             |
| Tại ngày 31/12/2019 | <b>150.000.000.000</b> | <b>20.521.159.818</b> | <b>(568.522.890)</b> | <b>1.023.541.276</b> | <b>12.302.695.737</b> | <b>183.278.873.941</b> |
| <b>Năm nay</b>      |                        |                       |                      |                      |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2020 | 150.000.000.000        | 20.521.159.818        | (568.522.890)        | 1.023.541.276        | 12.302.695.737        | 183.278.873.941        |
| Lãi trong năm       | -                      | -                     | -                    | -                    | 119.341.214           | 119.341.214            |
| Tại ngày 30/06/2020 | <b>150.000.000.000</b> | <b>20.521.159.818</b> | <b>(568.522.890)</b> | <b>1.023.541.276</b> | <b>12.422.036.951</b> | <b>183.398.215.155</b> |

**5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

**Cổ đông**

|                   | <b>30/06/2020</b>   |                        |                |
|-------------------|---------------------|------------------------|----------------|
|                   | Số lượng (cổ phiếu) | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ (%)      |
| Bà Vũ Thị Thù     | 2.806.100           | 28.061.000.000         | 18,71%         |
| Ông Bùi Đình Hưng | 2.699.000           | 26.990.000.000         | 17,99%         |
| Ông Bùi Đình Hải  | 1.351.500           | 13.515.000.000         | 9,01%          |
| Ông Bùi Đình Hiếu | 1.016.500           | 10.165.000.000         | 6,78%          |
| Các cổ đông khác  | 7.086.900           | 70.869.000.000         | 47,24%         |
| Cổ phiếu quỹ      | 40.000              | 400.000.000            | 0,27%          |
|                   | <b>15.000.000</b>   | <b>150.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**5.19.3 Cổ phiếu**

|  | <b>30/06/2020</b> | <b>01/04/2020</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.000.000        | 15.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000        | 15.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 40.000            | 40.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.960.000        | 14.960.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

**5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|                 | <b>30/06/2020</b> | <b>01/04/2020</b> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 82,95             | 82,95             |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**6.1.1 Doanh thu thuần**

| <b>30/06/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|-------------------|-------------------|
| VND               | VND               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Tổng doanh thu**

|                                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư | 17.000.000.000        | 24.271.990.000        |
| Doanh thu công trình xây dựng         | 899.821.764           | 4.046.663.680         |
| Doanh thu cho thuê                    | -                     | 290.000.000           |
|                                       | <b>17.899.821.764</b> | <b>28.608.653.680</b> |

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                        |                       |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng bán bị trả lại    | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>17.899.821.764</b> | <b>28.608.653.680</b> |

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.513.655.132.311 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.508.708.646.867 VND).

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                 | 30/06/2020           | 01/01/2020             |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | VND                  | VND                    |
| Giá vốn nguyên vật liệu, vật tư | 145.927.058          | 218.932.708.250        |
| Giá vốn công trình xây dựng     | 4.946.485.444        | 15.807.668.241         |
| Giá vốn cho thuê                | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.092.412.502</b> | <b>234.740.376.491</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | 30/06/2020             | 01/01/2020            |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                        | VND                    | VND                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | (1.668.727.543)        | 38.092.556.787        |
|                        | <b>(1.668.727.543)</b> | <b>38.092.556.787</b> |

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

|                 | 30/06/2020           | 01/01/2020            |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                 | VND                  | VND                   |
| Chi phí lãi vay | 5.641.444.796        | 35.919.429.923        |
|                 | <b>5.641.444.796</b> | <b>35.919.429.923</b> |

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 403.227.500          | 1.783.501.724        |
| Chi phí vật liệu văn phòng           | 37.059.401           | -                    |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng    | 24.774.689           | -                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 69.855.048           | 367.002.849          |
| Thuế và các khoản lệ phí             | 49.500               | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 207.794.231          | -                    |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                    | 1.036.470.454        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác    | 2.520.617.037        | 2.649.441.124        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.263.377.406</b> | <b>5.836.416.151</b> |

**6.6 Thu nhập khác**

|  | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|   | VND                  | VND                    |
|---|----------------------|------------------------|
| Các khoản thu nhập khác   | -                    | 2.463.176.423          |
|   | -                    | <b>2.463.176.423</b>   |
| <b>6.7 Chi phí khác</b>   | <b>30/06/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>      |
|   | VND                  | VND                    |
| Chi phí thanh lý TSCĐ   | 2.105.523.031        | 10.887.439.508         |
|   | <b>2.105.523.031</b> | <b>10.887.439.508</b>  |
| <b>6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>30/06/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>      |
|   | VND                  | VND                    |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 110.995.403          | 45.242.498             |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>110.995.403</b>   | <b>45.242.498</b>      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 14.960.000           | 14.960.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  | <b>7</b>             | <b>3</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:   | <b>30/06/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>      |
|   | VND                  | VND                    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm  | 14.960.000           | 14.960.000             |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại  | -                    | -                      |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành  | -                    | -                      |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>   | <b>14.960.000</b>    | <b>14.960.000</b>      |
| <b>6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>  | <b>30/06/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>      |
|   | VND                  | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 268.129.590          | 227.298.865.327        |
| Chi phí nhân công   | 403.227.500          | 3.227.934.801          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.626.304.747        | 11.212.186.449         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 253.069.739          | 11.418.845.990         |
| Chi phí khác  | 2.520.666.537        | 3.152.008.792          |
|   | <b>5.071.398.113</b> | <b>256.309.841.359</b> |



**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

|                    | <b>Năm 2020</b><br>VND | <b>Năm 2019</b><br>VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay | 8.200.000.000          | 631.292.373.973        |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                | <b>Năm 2020</b><br>VND | <b>Năm 2019</b><br>VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay            | 2.000.000.000          | 484.827.406.180        |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 1.462.988.785          | 701.250.263            |
|                                | <b>3.462.988.785</b>   | <b>485.528.656.443</b> |

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

### **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                  | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND  | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</b> |                        |                    |                        |
| Các khoản vay và nợ              | 285.577.800.559        | 768.444.440        | 286.346.244.999        |
| Phải trả người bán               | 89.708.765.713         | -                  | 89.708.765.713         |
| Chi phí phải trả                 | -                      | -                  | -                      |
| Phải trả khác                    | -                      | -                  | -                      |
|                                  | <b>375.286.566.272</b> | <b>768.444.440</b> | <b>376.055.010.712</b> |

**Ngày 01 tháng 01 năm 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**  
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                     | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 565.397.133.903        | 2.080.666.651        | 567.477.800.554        |
| Phải trả người bán  | 92.237.074.484         | -                    | 92.237.074.484         |
| Chi phí phải trả    | -                      | -                    | -                      |
| Phải trả khác       | 4.730.274.417          | -                    | 4.730.274.417          |
|                     | <b>662.364.482.804</b> | <b>2.080.666.651</b> | <b>664.445.149.455</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã mang tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (xem tại thuyết minh số 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ:**

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng                | 26.205.690.330         | 81.534.670.746         | 26.205.690.330         | 81.534.670.746         |
| Các khoản phải thu khác            | 5.802.697.788          | 7.598.498.899          | 5.802.697.788          | 7.598.498.899          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 8.550.549.359          | 9.791.468.104          | 8.550.549.359          | 9.791.468.104          |
| Cho vay ngắn hạn                   | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| Các khoản đầu tư khác              | 2.625.000.000          | 2.625.000.000          | 2.625.000.000          | 2.625.000.000          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.158.749.528          | 5.320.732.375          | 1.158.749.528          | 5.320.732.375          |
|                                    | <b>50.342.686.005</b>  | <b>112.870.370.124</b> | <b>50.342.686.005</b>  | <b>112.870.370.124</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | 286.346.388.118        | 567.477.800.554        | 286.346.388.118        | 567.477.800.554        |
| Phải trả người bán                 | 89.708.765.713         | 92.237.074.484         | 89.708.765.713         | 92.237.074.484         |
| Chi phí phải trả                   | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Phải trả khác                      | -                      | 4.730.274.417          | -                      | 4.730.274.417          |
|                                    | <b>376.055.010.712</b> | <b>664.445.149.455</b> | <b>376.055.010.712</b> | <b>664.445.149.455</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI**  
118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:*

|   | <b>Năm 2020</b><br>VND | <b>Năm 2019</b><br>VND |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Bùi Đình Hưng</b>                      |                        |                        |
| Vay tiền                                  | -                      | 177.300.000.000        |
| Trả nợ vay                                | -                      | (40.300.000.000)       |
| <b>Bùi Đình Hải</b>                       |                        |                        |
| Nhận cung cấp dịch vụ                     | -                      | -                      |
| <b>Vũ Thị Thứ</b>                         |                        |                        |
| Cung cấp dịch vụ                          | -                      | -                      |
| Thanh toán tiền ký quỹ                    | -                      | -                      |
| <b>Công ty Cổ phần ĐT &amp; XD Bùi Vũ</b> |                        |                        |
| Cung cấp dịch vụ                          | -                      | 572.727.273            |
| Thu lại tiền ứng trước                    |                        | 155.841.355.294        |
| Thanh toán tiền ký quỹ                    | -                      | -                      |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.6 và 5.15.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

|                                 | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lương và các khoản thù lao | 163.500.000     | 651.250.000     |

**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Giao dịch với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 6.1.2.

**9.2 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính vì Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là xây dựng công trình và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ THU THẢO**  
Người lập



**LÊ THỊ NGỌC LINH**  
Kế toán trưởng



**PHAN ANH TUẤN**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020